TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN KẾ SÁCH** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28**/2019/HNGĐ-ST.
Ngày: 28/6/2019
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KẾ SÁCH, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Ngọc Thinh.

2. Ông Thiều Hoàng Mới.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Lâm Thanh Dũng – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 06 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 78/2019/TLST- HNGĐ ngày 26/02/2019 về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 83/2019/QĐXX- ST ngày 22 tháng 05 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2019/QĐST- HNGĐ ngày 11/6/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T

Địa chỉ: ấp N, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

* *Bị đơn:* Ông Trần Văn T1

Địa chỉ: ấp N, xã A, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

Tạm trú tại đường Q, phường M, Quận P, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 25/02//2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Văn T1 kết hôn với nhau trên tinh thần tự nguyện vào năm 1999 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã A ngày 20/9/2005. Lúc đầu sống rất hạnh phúc, đến năm 2009 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẩn do ông T1 không lo làm ăn thường xuyên rượu chè về nhà kiếm chuyện và thường xuyên đánh bà, nên từ năm 2009 đến năm 2012 thì ông bà sống ly thân và trong năm 2012 thì ông bà hàn gắn sống chung lại với nhau nhưng ông T1 không thay đổi tính tình, vẫn không lo làm ăn và kể từ năm 2017 thì ông bà sống ly thân

cho đến nay. Sau khi ly thân ông bà và gia đình hai bên không có gặp nhau bàn bạc. Nay bà xin ly hôn với ông T1.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống ông bà có 01 con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 22/3/2000, hiện nay sống với bà và đang học lớp 12 tại trường C. Nếu ly hôn bà không yêu cầu Tòa án giải quyết, vì hiện nay cháu N thành niên và có khả năng lao động.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 21/05/2019, bị đơn ông Trần Văn T1 trình bày: Ông thống nhất với trình bày của bà T về thời gian kết hôn, thủ tục kết hôn, thời gian ly thân, nguyên nhân mâu thuẩn do không cùng quan điểm, nên vợ chồng sống ly thân hơn 02 năm nay; con chung đã trưởng thành; tài sản chung và nợ chung không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo yêu cầu của bà T, ông T1 đồng ý ly hôn với bà T, vì không thể nào hàn gắn đoàn tụ được; về con chung đã thành niên, nên không yêu cầu tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách tham gia phiên tòa sơ thẩm có ý kiến phát biểu nhận xét về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án nhìn chung đều thực hiện đúng theo các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự. Riêng bị đơn ông Trần Văn T1 có văn bản xin xét xử vắng mặt; đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Tại phiên toà, nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện, các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được tranh tụng tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Ông Trần Văn T1 là bị đơn trong vụ án không có yêu cầu phản tố đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai và có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông Trần Văn T1.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị T và ông Trần Văn T1 cưới nhau trên tinh thần tự nguyện năm 1999, không ai bị ép buộc và ông bà có đăng ký kết hôn đảm bảo đúng theo quy định tại các Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân gia đình, nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống, do ông T1 không lo làm ăn, có rượu chè về nhà kiếm chuyện và xô xát với bà

T, vợ chồng không cùng quan điểm sống và sinh hoạt, nên từ năm 2009 đến năm 2012 thì ông bà sống ly thân và trong năm 2012 thì ông bà hàn gắn sống chung lại với nhau nhưng mâu thuẩn trên vẫn tái diễn và không khắc phục được và kể từ năm 2017 thì ông bà sống ly thân cho đến nay và cũng như sau khi Tòa án thụ lý có mời hai bên đến hòa giải và có thời gian để hai ông bà tìm biện pháp để vợ chồng hàn gắn lại, nhưng đến thời điểm này cả hai người cũng không có một biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại tòa hôm nay, bà T kiên quyết ly hôn với ông T1 và tại biên bản lấy lời khai ngày 21/5/2019, ông Trần Văn T1 cũng đồng ý ly hôn với bà T. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân của ông bà thực sự là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho bà Lê Thị T và ông Trần Văn T1.

[3] Về con chung: Bà Lê Thị T và ông Trần Văn T1 thừa nhận ông bà sống chung có 01người con chung là cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 22/3/2000, hiện nay cháu đã học hết lớp 12 và sống với bà T. **Xét thấy**, cháu N đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, nên các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về Tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Bà Trần Thị T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn; cháu Nhi đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét giải quyết là có căn cứ như nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 của Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 3; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Lê Thị T được ly hôn với ông Trần Văn T1.

2. Về con chung: Cháu Trần Thị Kim N, sinh ngày 22/3/2000 đã thành niên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và có khả năng lao động, nên không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số XXX, ngày 25/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông Trần Văn T1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng ông Trần Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Sóc Trăng,
- VKSND huyện Kế Sách,
- Chi cục THADS huyện K,
- Các bên đương sự,
- UBND xã A,
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Phụng